

## NGUYÊN LÝ MẪU VÀ NỮ TÍNH VĨNH HẰNG QUA BIỂU TƯỢNG ĐÁ TRONG TRUYỀN THUYẾT DÂN GIAN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: qhuong08@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/12/2022; ngày hoàn thành phần biên: 21/12/2022; ngày duyệt đăng: 20/12/2022

### TÓM TẮT

Biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam thể hiện nguyên lý Mẫu và Nữ tính vĩnh hằng khá phong phú và đa dạng: người mẹ hoá đá, người phụ nữ hoá đá và được thờ tự, sự xuất hiện của chi tiết nước trong quá trình chuyển hoá, đá được hoá từ người mẹ có quyền năng gọi mưa,... Trên cơ sở nhận diện các hình thức trên, trong bài báo này, chúng tôi nhận diện các vẻ đẹp, phẩm hạnh của người phụ nữ được khắc hoạ và ngợi ca trong truyền thuyết thông qua biểu tượng đá. Đó cũng là minh chứng rõ rệt cho truyền thống trọng Mẫu của dân tộc.

**Từ khóa:** Nguyên lý mẫu, nữ tính vĩnh hằng, biểu tượng đá, truyền thuyết dân gian, Việt Nam.

### 1. MỞ ĐẦU

Truyền thuyết dân gian là thể loại có sự gắn kết chặt chẽ hai yếu tố: hư cấu và lịch sử. Mặc dù truyền thuyết không thể trở thành cơ sở tin cậy, vững chắc để truy nguyên lịch sử nhưng thể loại này hỗ trợ tích cực và hiệu quả cho các nhà nghiên cứu tìm hiểu, khám phá lịch sử, văn hoá của dân tộc. Mỗi nhân vật, chi tiết, biểu tượng,... ẩn giấu trong văn bản đều là những dấu chỉ phản chiếu đời sống tinh thần, vật chất của người Việt trong mỗi giai đoạn lịch sử và ở mỗi cộng đồng, địa phương.

Biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam xếp tầng nhiều lớp nghĩa vừa có sự tương đồng với văn hoá trên thế giới vừa sở hữu những lớp nghĩa riêng, mang đậm bản sắc dân tộc. Chúng tôi đã từng đề cập đến sự giao thoa của tín ngưỡng thờ đá, thờ Mẫu trong hai truyền thuyết ở địa bàn Thừa Thiên Huế (*Thái Dương phu nhân* và *Kỳ Thạch phu nhân*). Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát và nghiên cứu biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam ở hai khía cạnh nguyên lý tính Mẫu và Nữ tính vĩnh hằng để làm rõ hơn các đặc tính của biểu tượng đá, có thể khai mở thêm lớp nghĩa mới và minh chứng cho truyền thống trọng Mẫu của dân tộc.

## 2. NỘI DUNG

Trong bài viết này, chúng tôi đi theo quan điểm của rất nhiều nhà nghiên cứu ở nước ta, có sự phân tách rõ ràng giữa nguyên lý tính Mẫu và Nữ tính vĩnh hằng. Cụ thể, như tác giả Nguyễn Quang Huy đã khẳng định: “Nếu *thiên tính nữ* là sự biểu hiện của các “*vẻ đẹp sánh ngang với thượng đế*” (Chevalier), thì đạo Mẫu chính là sự phong thánh cho những phẩm chất ấy” [4]. Do đó, chúng tôi triển khai bài viết theo hai vấn đề: nguyên lý tính Mẫu và Nữ tính vĩnh hằng.

### 2.1. Nguyên lý tính Mẫu

*Nguyên lý tính Mẫu* chính là sự đề cao vai trò, vị trí của người mẹ. Dẫu sinh ra từ bụng mẹ và chết trở về với đất thì bản nguyên nào cũng tồn tại, sinh diệt trong lòng mẹ, bởi lẽ đất cũng là một trong những biểu tượng cho thân thể của người mẹ. Có lẽ vì vậy, Đại Thánh Mẫu trên thế giới đều là các nữ thần có quyền năng sinh sản: Gaia, Rhéa, Héra, Démétes (Hy Lạp); Isis (Ai Cập); Ichstar (Assyrie - Babylonie), Astarté (Phénicie), Kâli (Ấn Độ...). Trên cơ sở nền văn hoá nông nghiệp lúa nước, cùng tín ngưỡng thờ Mẫu lâu đời, người dân Việt cũng đã dựng nên những tượng đài mẹ giàu chất kỳ ảo: Mẹ Âu Cơ với bọc trăm trứng, Man Nương đồng trinh thụ thai thần kỳ,... Và theo chúng tôi, nguyên lý tính Mẫu không chỉ khuôn trong hình ảnh người phụ nữ đã làm mẹ mà tính mẫu còn thể hiện ở thiên tính kiên cường, bất khuất, hay luôn ý thức và mong muốn bảo vệ, chở che cho những sinh linh khác của giới nữ dù chưa làm mẹ, thậm chí chưa kết hôn. Nguyên lý tính Mẫu không chỉ là khởi sinh cho sáng tạo ở người nghệ sĩ mà còn là khí quyển để nhân vật trong mỗi tác phẩm sinh tồn và mơ ước.

Biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam biểu thị nguyên lý tính Mẫu qua các hình thức sau:

#### **Thứ nhất, người mẹ hoá đá.**

Ở truyện *Sự tích núi Sấm Sơn*, trước cảnh thiên tai, người phụ nữ đứng đầu trong làng đã không quản ngại mưa gió dữ dội, “quyết đội mưa, rẽ gió ra biển thăm dò tình hình” [3, tr. 224]. Nhìn thấy “thần sóng như một dãy núi khổng lồ đang ập tới”, nàng định quay về báo cho dân làng nhưng không kịp, nên đành “nằm sấp xuống dưới dài người ngăn sóng che chở cho dân làng” [3, tr. 224]. Điều thần kỳ đã xảy ra, “nước dâng lên đến đâu thì thân thể nàng cũng dài ra và cao lên đến đó” [3, tr. 224] và “chỗ người con gái nằm ngăn sóng thần đã biến thành dãy núi hùng vĩ” [3, tr. 224 – 225]. Người con gái đó đã hóa thân thành dãy núi để bảo vệ, che chở cho xóm làng thân yêu của mình.

Còn nhân vật người mẹ trong *Núi Bà Đột Om* lại có hoàn cảnh rất khác. Người phụ nữ này có chồng ra chiến trận phải tránh giặc trong hang núi xa, một lòng một dạ nuôi con, nuôi mẹ, chờ chồng. Năm ấy hạn hán, mấy tháng trời không có một cơn mưa,

khe suối đều cạn khô. Mọi việc trong làng đều phải trông nhờ vào mấy giếng nước nhỏ trên núi, do đó mỗi gia đình chỉ có được một, hai cà om nước mỗi ngày. Chị nhường phần lớn nước cho mẹ và cho con. Nhưng rồi rất nhiều ngày, cả ba người đều không có một giọt nước nào. Chị trở về làng để lấy nước, nhưng lúc thì phải lúi vào lùm cây tránh giặc, khi thì bị giặc đuổi theo, phải vớt cả cà om. Thiếu nước dài ngày, ăn uống cũng không đủ, chị “nhẹ tênh như chiếc lá, lúc nào cũng chực quy xuống đường” nên cuối cùng, khi cơn mưa đến, chị không còn sức để vui mừng, “niềm đau đớn cùng cực lan khắp thân người lạnh cứng như băng” [3, tr. 261]. Và vậy là chị cứ đứng mãi, tựa sát người vào vách đá và tay vẫn cố giữ cà om nước cho mẹ, cho con như thế cho đến tận bây giờ.

Hai người mẹ trong *Sự tích núi Sấm Sơn* và *Núi Bà Đội Om* đã hóa thành núi bởi những nguyên nhân khác nhau. Người mẹ của *Sự tích núi Sấm Sơn* dùng chính thân thể của mình để “trị thủy” nhằm bảo vệ xóm làng và những người thân yêu. Phương thức trị thủy này mang âm hưởng chiến thắng của Sơn Tinh trước Thủy Tinh (nước càng dâng cao thì núi lại càng cao hơn), thể hiện rõ tinh thần đoàn kết của nhân dân và ước mơ chiếm lĩnh được tự nhiên. Còn trong *Núi Bà Đội Om*, người mẹ chịu thương chịu khó, nhận phần thiệt thòi về mình để chăm lo đủ đầy cho con và mẹ. Cả một quá trình dài đằng đẵng với nhiều thử thách đã bào mòn tinh thần và sức khỏe của chị. Vì vậy, cơn mưa mát lành, mong chờ bấy lâu cũng không đủ sức cứu rỗi cuộc sống của chị, thậm chí còn là giọt nước tràn ly, bùng tỏa những mệt mỏi, đớn đau vốn được chị nén chặt, giấu kín. Trong bất kỳ cuộc chiến nào, mất mát không chỉ ở những người trực tiếp ra trận mà còn có sự hy sinh thầm lặng của người ở hậu phương. Và người phụ nữ ở đây là một trong số đó. Cái chết đứng, hóa thành núi chính là hiện thân cho sự kiên cường của chị.

Điểm gặp gỡ của cả hai truyền thuyết là nhân vật hóa thân đều là những người mẹ và cùng hóa thân thành núi. Ở đây, hình ảnh núi gắn kết chặt chẽ với sự kiên cường và hy sinh của họ, dù trong bất kỳ mối quan hệ gia đình hay dân tộc (Trường hợp núi trong hai truyền thuyết trên trong đời thực đều thuộc dạng núi đá. Do đó, sự hóa thân trong *Sự tích núi Sấm Sơn* và *Núi Bà Đội Om* được chúng tôi đưa vào các dạng thức của đá – NTQH). Cả hai người mẹ trong truyền thuyết *Sự tích núi Sấm Sơn*, *Núi Bà Đội Om* không có tên riêng đã xóa mờ dấu vết cá nhân để nhân vật trở thành hình ảnh đại diện chung cho người mẹ, người phụ nữ Việt. Đặc biệt, họ đều mang quyền năng sinh sản (người mẹ trong *Sự tích núi Sấm Sơn* đang mang thai, còn người phụ nữ trong *Núi Bà Đội Om* đã làm mẹ, đã có con). Điều đó minh chứng cho “sức sống biểu hiện ở khắp mọi nơi và sức sống này chính là bản nguyên tinh thần thể hiện qua hình hài phụ nữ” [1, tr.587]. Cái chết của họ không phải là sự dừng lại hay tuyệt diệt mà là khởi đầu cho sự sống, cho nguồn sống dâng tràn.

### **Thứ hai, người phụ nữ hoá đá và được thờ tự.**

Nói về sự tích bà Trưng Trắc, bà Trưng Nhị là một trong những dị bản kể về nguồn gốc, hành trạng hiển hách và sự linh thiêng của hai bà. Trưng Trắc và Trưng Nhị vốn là hai cô con gái có “bản tính anh hùng” [2, tr.315] của quan Lạc tướng. Sau khi quan Thái Thú Tô Định nghe tin Trưng Trắc nên duyên với Thi Sách, người dòng dõi vua Hùng Vương, đã lo sợ “có mưu phản, liền đem quân vây thành Chu Diên, giết Thi Sách” [2, tr.415 - 416]. Trước nỗi đau đó, Trưng Trắc đã cùng với em thu phục hơn mười vạn quân đuổi đánh Tô Định và tự tôn mình lên làm vua, lấy hiệu là Trưng Vương, đóng đô ở huyện Mê Linh. Ba năm sau, vua Quang Vũ nhà Đông Hán sai Mã Viện đem quân sang đánh Hai Bà Trưng tại hồ Lãng Bạc (nay là Tây Hồ). Thế giặc như chẻ tre, hai chị em Trưng Trắc lui quân về đất xã Hát Môn, huyện Phúc Lộc (nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây) và “bức chí nhảy xuống sông Hát Giang tự trầm, rồi hóa thành hai người bằng đá, nổi lên trôi đi” [2, tr.416]. Ở chi tiết trên, chúng tôi chú ý đến cụm từ “hóa làm hai người bằng đá” [2, tr.416], nghĩa là hai khối đá mang hình dạng của con người. Và sự hóa đá này là kết tinh của nỗi phẫn uất trước quân thù và tình yêu dân tộc của Trưng Trắc và Trưng Nhị. Theo truyền thuyết, các làng hai bên sông đều ra khẩn xin vớt để thờ nhưng cuối cùng chỉ có làng Đồng Nhân, huyện Thanh Trì vớt được, còn xã Hát Môn chỉ lập đền thờ vọng. Đến đời vua Anh Tông nhà Lê, vì bãi đất gần đền Hai Bà bị lở nên vua đã sai làng Hưng Viên, huyện Thọ Xương bên trong đắp rước tượng bà về và lập đền thờ. Hiện nay, tại đền thờ Hai Bà, nhân dân vẫn hương khói và tế lễ tượng đá hai bà hàng năm. Chính hình dạng đặc biệt được truyền thuyết miêu tả “hai người bằng đá”, sự linh thiêng “ai đến cầu việc gì cũng được” [2, tr.416] và tinh thần bất khuất của hai người phụ nữ này đã khiến chúng tôi xem biểu tượng đá trong truyền thuyết *Nói về sự tích bà Trưng Trắc, bà Trưng Nhị* mang nguyên lý tính Mẫu.

*Truyện Rùa vàng* kể về sự giúp sức của sứ Thanh Giang đối với vua An Dương Vương trong quá trình xây thành, chống giặc ngoại xâm. Trong đó, *Truyện Rùa vàng* còn lồng ghép câu chuyện tình nhiều bi kịch của Trọng Thủy và Mị Châu. Bị sứ Thanh Giang vạch tội là “giặc” và trước lưỡi kiếm của cha mình, Mị Châu đã khẩn rằng: “Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành hạt bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để tẩy sạch mối nhục thù” [2, tr.248]. Chính từ lời khẩn này, truyền thuyết đã thể hiện sự cảm thông và tha thứ của nhân dân đối với nhân vật Mị Châu. Cha ông ta đã hù cấu cho máu của Mị Châu “chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu” [2, tr.248] và xác của Mị Châu “biến thành ngọc thạch” [2, tr.248]. Hiện nay, tượng đá cụt đầu của Mị Châu vẫn được thờ tự, hương khói quanh năm trong am Mị Châu (thuộc di tích thành Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội).

Điểm đặc biệt ở đây là tác giả dân gian không chỉ để toàn bộ thân xác của Mị Châu biến thành một loại ngọc, mà máu thành ngọc trai và xác thành ngọc thạch. Sự tách biệt này, theo chúng tôi, là một ngụ ý: sự trong sạch và vô tội của Mị Châu được khẳng định một cách triệt để từ trong ra ngoài, từ ngoài vào trong. Hay nói cách khác, hầu như không có một chi tiết nào trên thân xác của Mị Châu nhuốm tội lỗi. Ngoài ra, việc lựa chọn ngọc trai và ngọc thạch cũng phần nào giải oan cho Mị Châu. Để lý giải cho giả thiết này, chúng tôi dựa trên cơ sở những giải thích của *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* với các tiêu chí về nguồn gốc và tính chất: Thứ nhất, “ngọc trai và ngọc thạch sinh ra theo cùng một kiểu, có nhiều khả năng và công dụng giống nhau” [1, tr.641]; Thứ hai, “nếu ngọc thạch là bản nguyên Dương đã vật chất hóa, giữ cho thi thể khỏi bị phân hủy thì ngọc trai chứa khí Âm, đảm bảo cho người chết sẽ tái sinh vào kiếp khác” [1, tr.638]; Và thứ ba, ngọc trai là biểu tượng của sự thuần khiết và trong trắng, “nó tinh khiết vì thường coi là không có vết, có màu trắng, dù lấy lên từ nước bùn hay từ một cái vỏ thô kệch cũng không bị hoen ố” [1, tr.641]. Trong khi đó, “do vẻ đẹp của nó, ngọc thạch được lấy làm biểu tượng của sự toàn hảo. Đó là biểu hiện của năm đức tính siêu việt: từ tâm, trong sáng, vang âm, bất biến, thanh khiết” [1, tr.638]. Như vậy, việc lựa chọn hai loại ngọc trên có thể là minh chứng cho tính tập thể của nhân loại, hay sự đồng điệu về văn hóa, về quan niệm của phương Đông và phương Tây nói chung và của dân tộc chúng ta với các nước khác trên thế giới nói riêng. Hơn thế nữa, từ đặc trưng riêng của mỗi loại ngọc, các tác giả dân gian đã phần nào khắc họa những vẻ đẹp thiên tính của Mị Châu.

Truyền thuyết dân gian Việt Nam, còn có trường hợp tương tự Đức Mẹ Đồng Trinh sinh ra Chúa Trời. *Sự tích Ngọn Côn và Thuần Nghi đời Lê Thái Tổ* là trường hợp hi hữu như vậy. Người tiếp nhận giấc mơ điềm lành là một cô gái 16 tuổi, tên Trần Căn Tiết, được tác giả dân gian miêu tả “diện mạo đoan trang, nhan sắc xinh đẹp” [3, tr.216]. Cô gái không muốn lấy chồng và đã bỏ nhà đi tu tại chùa trang Vương Xá thuộc huyện Siêu Loại phủ Thuận An, đạo Kinh Bắc. Trước khi có giấc mơ “hai vì sao từ trên trời thẳng xuống sa vào trong mồm” [3, tr.216], cô gái đã nằm mộng thấy “hai người mũ áo chỉnh tề, đứng giữ cửa chùa xưng là Bản thổ Linh thần nói rằng, nhà ngươi có phúc đức, nên Trời đã định ban cho thiên thần đầu thai làm con” [3, tr.216]. Cô gái đã sinh ra một bọc có hai con trai, và họ đều có “diện mạo khôi ngô, vẻ người cao nhón” [3, tr.216], “7 tuổi đã biết lễ nghĩa, hay kính nhường, vào học chỉ nghe mà biết, lại am tường võ nghệ. Năm 18 tuổi, hai ngài văn võ kiêm toàn, thao lược gồm đủ, sức khỏe hơn người” [3, tr.216]. Trả lời câu hỏi về người cha của hai ngài, bà mẹ nói “Không cha mà sinh. Lúc ở chùa trang Vương Xá, ta nằm mộng thấy thần trang ấy bảo thiên thần giáng sinh xuất thế, rồi sau nhân ta nuốt sao thụ thai sinh ra hai ngài” [3, tr.216]. Nhân vật Căn Tiết chỉ vì tiếp nhận ngôi sao mà sinh con. Truyền thuyết chỉ rõ sự giáng sinh của thiên thần là hệ quả của quá trình tu thân, tích phúc của Căn Tiết, đầu là người mẹ đồng trinh.

Câu hỏi đặt ra là chúng ta thường xây dựng những người mẹ vĩ đại với vẻ đẹp hoàn hảo nhất, như Đức Mẹ Đồng Trinh hay cô gái Trần Cẩn Tiết, xem đó là những Đại Thánh Mẫu của con người, vậy một Mị Châu “trái tim lầm chỗ đặt trên đầu” hay Hai Bà Trưng thất bại trước thế giặc chẻ tre và bức chí tự trầm thì có thể tượng trưng cho Thánh Mẫu không? Nữ thần Kâli của người theo đạo Hindu mà chúng tôi đã nhắc đến ở phần đầu của tiểu mục này là một “phụ nữ đáng vẻ gớm ghiếc, lưỡi thè dài, máu me đầy người, nhảy múa trên xác chết”. Theo Swâmi Siddheswarânanda, “trong biểu tượng của cái kinh khủng này, chúng tôi không hề tôn sùng bạo lực hay sự huỷ diệt, nhưng bằng một phương thức duy nhất thể hiện cái nhìn khái quát này, chúng tôi nắm bắt ba dạng vận động được phóng chiếu đồng bộ cấu thành sự sáng tạo, sự duy trì và sự huỷ diệt” [1, tr.587]. Vậy nên, nếu ở biểu tượng người mẹ luôn tồn tại các chiều đối nghịch thì người mẹ sẽ có cả vẻ đẹp hoàn mỹ lẫn những góc khuất sai lầm, mất mát, thất bại,... Chỉ riêng việc nhân dân thờ tự và đặt niềm tin tuyệt đối vào tượng đá Mị Châu, Trưng Trắc Trưng Nhị đã cho thấy họ hoàn toàn là Thánh Mẫu của dân tộc. Tự trung, nguyên lý tính Mẫu được biểu thị một cách linh hoạt qua biểu tượng đá đã phản ánh truyền thống trọng Mẫu của dân tộc.

## 2.2. Nữ tính vĩnh hằng

Goethe đã dùng cụm từ *Nữ tính vĩnh hằng* nhằm chỉ “lực cuốn hút hướng ước vọng của con người tới cái siêu tạc, siêu phạm” và “biểu hiện khát vọng siêu thăng” [1, tr.707]. Trong *Faust* tập hai (Goethe), khi Marguerite đang nghe tiếng lòng: “Em hãy bay lên những thiên quyền cao xa/ Nếu chàng đoán được ý em, chàng sẽ đến theo em”, dàn hợp xướng thần bí đã vang lên: “Nữ tính vĩnh hằng nâng chúng ta lên Cao” [dẫn theo J.C, trang 707].

Trước tiên, biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam thể hiện Nữ tính vĩnh hằng ở sự xuất hiện của nước trong chi tiết người mẹ hoá đá, người phụ nữ hoá đá (tiểu mục 2.1). Ở đó, nước luôn giữ vai trò như một chất tiếp dẫn: “nước dâng lên đến đâu thì thân thể nàng cũng dài ra và cao lên đến đó” [3, tr. 224] (*Sự tích núi Sấm Sơn*), “con mưa đến” [3, tr.261] (Núi Bà Đồi Om), “nhảy xuống sông Hát Giang tự trầm” [2, tr.416] (*Nói về sự tích bà Trưng Trắc, bà Trưng Nhị*), máu của Mị Châu “chảy xuống nước” [2, tr.248] (*Truyện Rùa vàng*). Người phụ nữ và nước có rất nhiều điểm giống nhau: cùng thuộc tính âm, cùng mềm mại, uyển chuyển. Vì thế, nước dường như cũng là cách để chúng tôi dễ dàng nhận ra tính nữ. Biểu tượng nước trên thế giới có sự gặp gỡ về lớp nghĩa với biểu tượng mẹ: “nguồn gốc và phương tiện chuyển tải sự sống” [1, tr.710], “tượng trưng cho khởi đầu cuộc sáng tạo thế giới, [...], nước biểu hiện cái siêu tạc và do đó phải được coi là một dạng thần hiện” [1, tr.711],... Ở các hoá thân này trong truyền thuyết dân gian, nước dù là nước sông, nước mưa, nước biển,... thì gần như bao phủ nhân vật người phụ nữ, khiến chúng tôi liên tưởng đến nghi thức tắm gội để tẩy uế. Nước - “biểu tượng của khả năng sinh sôi nảy nở” [1, tr.710] nên là

phương tiện hoàn bị quá trình thanh tẩy và thúc đẩy sự tái sinh cho các nhân vật ở một dạng thức khác với một đời sống mới.

Do đặc trưng truyền miệng, tác giả dân gian không dụng công miêu tả vẻ đẹp ngoại hình và diễn biến nội tâm của những nhân vật nữ song với sự xuất hiện của nước trong chi tiết chuyển hoá người thành đá đã góp phần ngợi ca phẩm hạnh mềm mại, nhu mì, “tính thanh khiết, tính hiền minh, tính khoan dung và đức hạnh” [1, tr.710] – tính nữ của người phụ nữ, người mẹ Việt Nam trong truyền thuyết.

Hơn thế nữa, “dường như có một quan hệ tượng trưng hữu hiệu giữa bà Mẹ vĩnh cửu và nước (đại dương hoặc sông ngòi), thể hiện tổng thể những khả năng chứa ẩn trong một trạng thái sinh tồn nhất định” [1, tr.587]. Ở truyền thuyết *Thai Dương phu nhân* và *Kì Thạch phu nhân*, phòng chài lập đền/ miếu để thờ và mỗi khi có việc cầu xin thì rất linh ứng, đặc biệt là cầu mưa. Thời Tự Đức, sau khi đại thần được lệnh vua đến miếu Kì Thạch phu nhân cầu đảo và đưa hai tảng đá xuống chỗ bến sông, vị thần của miếu đã hiển linh bằng hình thức thần phù đem mưa về, giúp người dân thoát cảnh đại hạn, mất mùa. Vì có công giúp đỡ cho nhân dân trong vùng, vị thần đã được vua nhà Nguyễn ban thưởng và phong tước “Kì Thạch phu nhân chi thần” (nữ thần đá kỳ lạ).

Còn vị thần của miếu Thai Dương phu nhân đã được sử sách triều Nguyễn ghi chép lại rất nhiều lần hiển linh để âm phù và cầu mưa. Trong đó, thú vị nhất là câu chuyện hiển linh dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần. Trời đại hạn, chúa sai các quan đến những đền miếu nổi tiếng đều kêu cầu nhưng mãi trời không mưa. Tức giận, chúa hạ lệnh trói tất cả bài vị của các vị thần và hạn trong ba ngày, nếu trời vẫn hạn thì sẽ đổ các bài vị ấy vào chảo nước sôi. Hai ngày trôi qua và trong đêm thứ hai, viên đại thần chịu trách nhiệm cầu mưa nằm mộng thấy thần Cao Cát, hai tay bị trói ở sau, đến kể rằng mấy hôm nay Ngọc Hoàng long thể bất an, không thiết triều nên các vị thần không thể tâu trình, duy chỉ có Thai Dương phu nhân có thể ra vào điện ngọc, hãy kêu cầu đến bà. Sau khi nghe chuyện, chúa lập tức phái người đến miếu Thai Dương thần nữ cầu mưa. Mấy ngày sau, quả nhiên trời mưa.

Trong *Thai Dương phu nhân* và *Kì Thạch phu nhân*, nước có sự liên kết mạnh mẽ với nhân vật người phụ nữ, người mẹ không phải là đại dương và sông ngòi, mà là nước mưa – dạng nước được xếp vào loại thượng đẳng. Điều này đã chỉ rõ hơn vai trò của người phụ nữ. Đặc biệt, theo lời thần Cao Cát, nhân vật Thai Dương phu nhân còn là người duy nhất được vào điện ngọc của Ngọc Hoàng trong khi các vị thần khác không thể. Tất cả đã khẳng định sức mạnh của nữ tính vĩnh hằng, của Thánh Mẫu trong khả năng thông linh với trời đất, thần thánh.

Nicolas Berdiaeff từng tiên tri “người phụ nữ liên hệ mật thiết hơn đàn ông với linh hồn của thế giới, với những sức mạnh tự nhiên nguyên sơ và chính qua phụ nữ mà đàn ông cộng thông được với những sức mạnh ấy” [dẫn theo J.C, tr.707]. Giác mo

là motif xuất hiện với tần suất thường xuyên trong truyền thuyết dân gian Việt Nam, được gọi là “giấc mơ – điềm báo”, giữ vị trí quan trọng trong việc khắc họa nhân vật lịch sử. Dạng giấc mơ này được xem là “chiêm mộng có tính chất tiên tri, có nguồn gốc từ sức mạnh tự trên trời” [1, tr.165], hay là “giấc mơ tiên tri” theo cách của Lévy Bruhn, vì nó thuộc về những người có liên quan đến nhân vật lịch sử (cha/ mẹ/ người sẽ nhận nuôi/...). Phần lớn giấc mơ mang tính chất báo điềm lành về đường con cái. Chỉ một thời gian ngắn, giấc mơ rất ứng với hiện thực diễn ra. Thậm chí, đối với cha/mẹ của nhân vật lịch sử, ngay sau khi tỉnh giấc, họ đã cảm nhận một cách chắc chắn rằng đường con cái của họ sẽ hanh thông và đứa trẻ sẽ mang mệnh lớn. Vậy, như cách Nicolas Berdiaeff tiên tri, giấc mơ điềm báo trong truyền thuyết có thể xem là không gian kết nối giữa thần linh và con người, dạng kênh đặc biệt để trao đổi thông tin của họ. Ở truyền thuyết dân gian liên quan đến biểu tượng đá, phụ nữ thường là người tiếp nhận giấc mơ này nhiều hơn so với nam giới.

Trong *Sự tích Thổ Thống và Nại Nương thời Hùng Vương*, đức Thánh Mẫu vì quá lo lắng đường con cái nên thậm chí đã tính chuyện tìm tiểu thiếp trẻ tuổi cho chồng. Thế nhưng, sau khi hai vợ chồng đến chùa Thạch Nham để cầu tự, trở về nhà, đức bà nằm mơ “nhìn thấy đóa mây năm sắc sáng rực từ sân chùa bay thẳng lên trên trời” [2, tr.134]. Từ đám mây ấy, một cụ già xuất hiện “mũ đai nhấp nhánh, mình mặc áo long bào, tay cầm kim bảng, roi xuống trước mặt tượng Quan âm (vị tượng đá rất linh ứng của chùa Thạch Nham). Trong tượng hóa ra một người con gái đẹp tuyệt trần” [2, tr.134]. Ông còn bảo rằng: “...nhà ngươi phúc hậu hãy còn chưa hết, lòng trời còn tựa chứa tuyệt, định cho Nại nương này về nhà họ Hồ làm con và thần xà ở gốc cây tùng cũng cho nhà ngươi làm con” [2, tr.134]. Trên kim bảng có viết: “Thượng đế khâm sai báo một chuông/ Nại nương Bồ Tát đắc chi tường/ Lệnh truyền phó hứa vi Hồ Tử/ Xuất thế phù trần diệt quỷ ương (Thượng đế khâm sai báo một chuông/ Nại nương Bồ Tát thật điềm tường/ Lệnh truyền ban tặng con Hồ lão/ Xuống dưới phàm trần diệt quỷ ương)” [2, tr.134 - 135]. Sau ít lâu, đức Thánh Mẫu có thai và sinh được một người con gái.

Với giấc mơ điềm báo, truyền thuyết còn ghi nhận người phụ nữ mơ thấy ngôi sao “sa xuống”/ “sa vào miệng – nuốt”/ “roi xuống bụng” mình. Trong các hình thức trên, lựa chọn hai bộ phận của cơ thể (miệng và bụng) để sao sa, chúng tôi thiết nghĩ có giá trị và ý nghĩa riêng. Tác giả dân gian có thể đã ví ngôi sao như một hạt giống của sự sống được ông trời gieo vào người mẹ, hoàn toàn khác với dạng sinh nở thần kỳ từ hôn phối giữa người và thần. Tính liên kết giữa ngôi sao và nhân vật lịch sử cũng gần như không có, ngoài việc nhân vật lịch sử luôn được xem là sự giáng sinh của thần, thánh (hiện thân của ngôi sao – hạt giống trời ban) nên mang vóc dáng và trí tuệ hơn người :



+ “hai ngôi sao sa xuống” [2, tr.193] – “sinh ra được hai con giai, mặt mũi đều khác thường... Năm lên 6 tuổi, hai ông đã đi học, đến năm 16 tuổi học lực đã tinh thông, kiêm cả tài võ nghệ” [2, tr.193] (*Sự tích Cao Sơn, Quý Minh*).

+ “một ngôi sao sa vào miệng” [2, tr.298] – “một người con giai, hình dung khôi ngô, tư phong đẹp đẽ... Sau này đức Ông Dục khôn lớn, học lực tinh thông, lại giỏi nghề võ” [2, tr.298] (*Sự tích Ông Dục thời Hùng Vương*).

+ “một ngôi sao từ trên không sa xuống” [2, tr.641] – “năm 13 tuổi đã thông cả các kinh sử và biết tài võ nghệ” [2, tr.641] (*Sự tích Luy Ông*).

Riêng ngôi sao trong truyền thuyết *Sự tích Phương Hoàng công chúa thời Lý* lại được tác giả dân gian gọi tên cụ thể: Vũ Khúc. Người mẹ trong tác phẩm đã “nằm mơ cuối rồng bay lên Thiên đình, ôm được sao Vũ Khúc, rồi sinh ra Lương Công” [2, tr.944]. Vũ Khúc là tên ngôi sao thứ 6 trong chòm sao Bắc Đẩu. Trong văn hóa phương Tây và phương Đông, sao Bắc Đẩu giữ vai trò quan trọng, “gắn liền với bí mật của sự sinh sản” [1, tr.796]. “Trong một số tôn giáo cổ sơ, sao Bắc Đẩu là nơi Chúa Trời ngự trị, sự kiến tạo, bảo toàn và điều hành vũ trụ đều là do ở Người” [1, tr.796]. Từ vi đầu số quan niệm người thuộc sao Vũ Khúc chiếu mệnh đều thông minh, có chí lớn, hay mưu đồ đại sự, tính tình cương nghị, thẳng thắn và sẽ uy danh lừng lẫy, có sự nghiệp lớn lao. Có lẽ từ tất cả những đặc tính trên, tác giả dân gian đã gọi gắm mệnh lớn của nhân vật lịch sử cho ngôi sao Vũ Khúc. Khác với hình thức sao “sa xuống”/ “sa vào miệng”/ “roi xuống bụng”, ở truyền thuyết *Sự tích Phương Hoàng công chúa thời Lý*, tác giả dân gian lựa chọn một hành động mang tính sở hữu “ôm được sao Vũ Khúc” của người mẹ. Do đó, đứa trẻ được sinh ra là “người văn võ song toàn, thông minh tài trí, cả nước biết tên” [2, tr.944].

Truyền thuyết *Bài ký về Hoàng Lãm Mai Hắc Đế* có thể xem là tác phẩm duy nhất được tác giả dân gian chú tâm giải mã giấc mơ điềm báo. Bà Vương Thị trong truyền thuyết *Bài ký về Hoàng Lãm Mai Hắc Đế*, trước thời điểm sinh Mai Thúc Loan, đã “nằm mộng thấy một người thiếu phụ, mình mặc áo đỏ, tự xưng là Xích y sứ giả, tay cầm một viên ngọc kê sơn bích, nói rằng: “Cho bà cái này, nên dùng làm vật báu”. Bà Vương Thị xem viên ngọc ấy thì thấy giống quả trứng gà, nhưng to hơn, năm sắc óng ánh, lóe cả mắt, bèn giơ tay đón lấy, bỗng nhiên cầm hụt, ngọc rơi xuống đất vỡ tan” [2, tr.663]. Mai Thúc Loan được sinh ra với “đùi bên trái có vết xanh đen, giống như một đồng tiền” [2, tr.663].

Không chỉ dừng lại ở giấc mơ điềm báo để thể hiện sự liên kết của người phụ nữ với thế giới thần linh, mà đứa trẻ được họ sinh ra chính là hiện thân phi thường của thần linh. Người phụ nữ, người mẹ vừa thông linh qua giấc mơ vừa là bản thể tiếp nhận hạt giống thần linh hoặc chuyển hoá các yếu tố thần linh để sản sinh, đặt điểm khởi đầu cho một sinh linh bé nhỏ.

Nữ tính là sự mềm mại, uyển chuyển và khả năng thông linh của người phụ nữ. Tất cả những vẻ đẹp đó cùng với tin lành của điềm báo, ban mưa cho đất đai, muôn loài, người phụ nữ đã thật sự tái sinh và trao tặng sự sống.

### **3. KẾT LUẬN**

Biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam là một trong những hiện thân của nguyên lý tính Mẫu và Nữ tính vĩnh hằng. Từ truyền thống trọng Mẫu, thể loại truyền thuyết và biểu tượng đá đã lần nữa tụng ca những vẻ đẹp và phẩm hạnh cao quý của người phụ nữ, người mẹ Việt Nam: mềm mại, nhu mì, bất khuất, yêu thương, hy sinh,... Họ hoá thân thành đá, liên thông cùng trời đất, thần linh và ban tặng mưa cho xứ sở để góp phần tạo ra bản sắc riêng cho dân tộc, hướng dân Việt đến những sự tái sinh của tính thiện, của sáng tạo và khát vọng hoàn mỹ “sánh ngang với thượng đế” [1, tr.587].

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Chevalier J., Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [2]. Kiều Thu Hoạch (chủ biên) (2004), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 4 (Truyền thuyết), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3]. Kiều Thu Hoạch (chủ biên) (2004), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 5 (Truyền thuyết), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Quang Huy (2011), Nguyên lý mẫu và nữ tính vĩnh hằng (khảo sát qua trường hợp tiểu thuyết *Mẫu thượng ngàn* – Nguyễn Xuân Khánh), <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c243/n8697/Nguyen-ly-mau-va-nu-tinh-vinh-hang.html>, ngày cập nhật 05/3/2023

## FEMININE PRINCIPLE AND ETERNAL FEMININE THROUGH STONE SYMBOL IN VIETNAM LEGENDS

**Nguyen Thi Quynh Huong**

Faculty of Literature and Linguistics, University of Sciences, Hue University

Email: qhuong08@husc.edu.vn

### ABSTRACT

Stone symbol in Vietnamese legends expressing the Feminine principle and Eternal Feminine are quite rich and diverse: mother to stone, woman to stone and be worshiped, the appearance of water details in the process of transformation, the stone was turned from the mother who has the power to call rain, etc. Based on the above forms, in this article, the beauties and virtues of the woman that depicted and praised in legend are identified through stone symbol. It is also the clear demonstration of the nation's tradition of respecting the Mother.

**Keywords:** Feminine, principle, Eternal Feminine, stone symbol, legends, Vietnam.



**Nguyễn Thị Quỳnh Hương** sinh ngày 18/10/1982 tại Thành phố Huế. Năm 2004, bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Văn học tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 2009, bà tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam tại Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 2013, bà tốt nghiệp cử nhân tiếng Anh (văn bằng 2) tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Năm 2017, bà bảo vệ luận án tiến sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam tại Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay, bà giảng dạy tại Đại học Khoa học, Đại học Huế.

*Lĩnh vực nghiên cứu:* Văn học dân gian, Văn học Việt Nam